

NGHỊ QUYẾT

**Về dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm
giai đoạn 2026-2030, huyện Thanh Trị, tỉnh Sóc Trăng**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN THANH TRỊ
KHÓA XII, KỲ HỌP THỨ 19 (CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29/11/2024;

Căn cứ Chỉ thị số 25/CT-TTg ngày 08/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ về lập
kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2026-2030;

Căn cứ Nghị quyết số 122/NQ-HĐND ngày 26/9/2024 của Hội đồng nhân dân
tỉnh Sóc Trăng về dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030;

Căn cứ Nghị quyết số 142/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của Hội đồng nhân dân
tỉnh Sóc Trăng về dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030, tỉnh
Sóc Trăng;

Căn cứ Công văn số 251/UBND-XD ngày 21/01/2025 của Ủy ban nhân dân
tỉnh Sóc Trăng về việc dự kiến sơ bộ kế hoạch đầu tư công năm 2026 để chủ động
công tác chuẩn bị thủ tục đầu tư các dự án khởi công mới năm 2026 đảm bảo đủ
điều kiện bố trí vốn theo quy định của Luật Đầu tư công năm 2024,

Xét Tờ trình số 372/TTr-UBND ngày 24/3/2025 của Ủy ban nhân dân huyện
Thanh Trị; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện; ý
kiến thảo luận và thống nhất của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí về dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn
2026-2030 trên địa bàn huyện Thanh Trị, với tổng nhu cầu kinh phí là 2.150.479
triệu đồng, trong đó:

1. Vốn ngân sách Trung ương: 837.000 triệu đồng.
2. Vốn Tỉnh trợ cấp có mục tiêu từ Cân đối ngân sách địa phương và thu tiền
sử dụng đất: 172.500 triệu đồng.
3. Vốn Tỉnh trợ cấp có mục tiêu từ nguồn xổ số kiến thiết: 347.900 triệu đồng.
4. Vốn Tỉnh Phân cấp cho huyện từ nguồn Cân đối ngân sách địa phương và
Thu tiền sử dụng đất: 647.185 triệu đồng.
5. Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 83.316 triệu
đồng.
6. Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng
bào dân tộc thiểu số: 62.578 triệu đồng.

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm).

Điều 2.**1. Giao UBND huyện:**

- Hoàn chỉnh dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 theo yêu cầu của Sở ngành tỉnh.

- Sau khi Sở Tài chính tỉnh Sóc Trăng có ý kiến, thông báo số dự kiến thì tiếp tục rà soát, hoàn chỉnh lại dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030, trình cấp có thẩm quyền theo quy định.

2. Thường trực HĐND huyện, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu và đại biểu HĐND huyện theo chức năng, nhiệm vụ thường xuyên kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện Thạnh Trị khóa XII, kỳ họp thứ 19 (chuyên đề) thông qua ngày 28 tháng 3 năm 2025./.

Nơi nhận:

- TT.HĐND tỉnh;
- TT. UBND tỉnh;
- TT. Huyện ủy;
- TT. HĐND huyện;
- TT. UBND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- TT.HĐND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT, NC.

**CHỦ TỊCH****Sơn Sương**



Phụ lục

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026-2030 VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC)

(Kèm theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 28 tháng 03 năm 2025 của Hội đồng nhân dân huyện Thanh Trì)

Đơn vị: Triệu đồng.

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2025		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số		Trong đó:	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW							Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB (nếu có)
	TỔNG SỐ						837.000						837.000			NQ 122/NQ-HĐND ngày 26/09/2024 của HĐND tỉnh Sóc Trăng		
I	Giao thông						837.000						837.000					
1	Các dự án chuyển tiếp																	
	...																	
(2)	Các dự án khởi công mới						837.000	-	-	-	-	-	837.000	-	-			
	Nâng cấp, cải tạo, mở rộng các tuyến đường đô thị trên địa bàn huyện Thạnh Trị	huyện Thạnh Trị		2026-2030			837.000						837.000					
*	Thị trấn Phú Lộc						611.143						611.143					
	Giao thông						591.143						591.143					
-	Kè thị trấn Phú Lộc		Xây dựng mới 2.000m kè, đường đan	2026			40.000						40.000					
-	Đường giáp ranh Phú Lộc - Hưng Lợi		Dài 3,0km Nền đường rộng 13m, mặt đường rộng 7m, lề, vỉa hè 2x3 m, mặt đường láng nhựa tiêu chuẩn 3Kg/m2 trên lớp móng cấp phối đá dăm hoặc đá dăm tiêu chuẩn	2026			84.381						84.381					
-	Cải tạo đường trung tâm từ cầu Xẻo Tra đến đường Đông Tây		Dài 5km, cải tạo, chỉnh trang vỉa hè, hệ thống thoát nước	2027			49.200						49.200					



TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2025		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2026-2030			Ghi chú
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB (nếu có)	
-	Mở rộng đường Nguyễn Văn Trỗi		Dài 3,5km Nền đường rộng 9m, mặt đường rộng 7m, lề 2x1 m, mặt đường láng nhựa tiêu chuẩn 3Kg/m2 trên lớp móng cấp phối đá dăm hoặc đá dăm tiêu chuẩn	2027			63.864						63.864			
-	Đường Vành Đai từ Phú Lộc đến Hưng Lợi		Dài 9,5km Nền đường rộng 13m, mặt đường rộng 7m, lề, vỉa hè 2x3 m, mặt đường láng nhựa tiêu chuẩn 3Kg/m2 trên lớp móng cấp phối đá dăm hoặc đá dăm tiêu chuẩn	2027			267.205						267.205			
-	Đường Công Diên giáp Bạc Liêu		Dài 2,0km Nền đường rộng 13m, mặt đường rộng 7m, lề, vỉa hè 2x3 m, mặt đường láng nhựa tiêu chuẩn 3Kg/m2 trên lớp móng cấp phối đá dăm hoặc đá dăm tiêu chuẩn	2028			36.494						36.494			
-	Bến xe huyện Thạnh Trị		Quy mô 1ha	2028			30.000						30.000			
-	Mở rộng công viên Phú Lộc						20.000						20.000			
	Môi trường						20.000						20.000			
1	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung		Thu hồi đất, xây dựng hệ thống xử lý				10.000						10.000			
2	Xây dựng mới hệ thống cống thoát nước		5.000m				2.500						2.500			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2025		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2026-2030			Ghi chú
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB (nếu có)	
3	Cải tạo hệ thống cống rãnh khơi thông dòng chảy		15.000m				7.500						7.500			
*	Hung Lợi						226.008						226.008			
	Giao thông						210.008						210.008			
-	Xây dựng bờ Kè thị trấn Hưng Lợi		Xây dựng mới 3.000m kè, đường đan	2028			60.000						60.000			
-	Nâng cấp đường nội ô thị trấn Hưng Lợi		Dài 2,0km Nền đường rộng 10m, mặt đường rộng 8m, lề, 2x1 m, mặt đường láng nhựa tiêu chuẩn 3Kg/m2 trên lớp móng cấp phối đá dăm hoặc đá dăm tiêu chuẩn	2028			84.381						84.381			
-	Đường Chợ Cũ nối đường Đông Tây		Dài 1,0km Nền đường rộng 10m, mặt đường rộng 8m, lề, 2x1 m, mặt đường láng nhựa tiêu chuẩn 3Kg/m2 trên lớp móng cấp phối đá dăm hoặc đá dăm tiêu chuẩn	2029			28.127						28.127			
-	Xây dựng Công viên Hưng Lợi		Xây dựng mới công viên trung tâm	2029			30.000						30.000			
-	Bến xe Hưng Lợi		quy mô 2500m2	2030			7.500						7.500			
	Môi trường						16.000						16.000			
-	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung		Thu hồi đất, xây dựng hệ thống xử lý				10.000						10.000			





Phụ lục 2
DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 2026-2030 CÁC NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 03 năm 2025 của Hội đồng nhân dân huyện Thanh Trì)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Ước lỹ kế vốn giải ngân từ khi khởi công đến hết KH năm 2025		Dự kiến Kế hoạch giai đoạn 2026-2030					Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:				
													Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSDP	Vốn thu tiền SDD	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn bội chi NSDP	
	TỔNG SỐ				466.400	319.400	0	0	0	250.000	115.000	1.167.585	693.085	126.600	347.900	0	NQ 142/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh Sóc Trăng
A	PHÂN CẤP NGÂN SÁCH TỈNH				466.400	319.400	0	0	0	250.000	115.000	520.400	60.000	112.500	347.900	0	
I	Giao thông				466.400	319.400	-	-	-	250.000	115.000	216.400	30.000	-	186.400	-	
	Dự án chuyển tiếp				287.000	140.000	-	-	-	250.000	115.000	37.000	30.000	-	7.000	-	
1	Đường Nguyễn Huệ, thị trấn Phú Lộc, huyện Thanh Trì	huyện Thanh Trì	2023-2026	74/NQ-HĐND, ngày 13/7/2021; NQ 60/NQ-HĐND ngày 30/8/2022; NQ 50/NQ-HĐND ngày 24/6/2024	162.000	15.000				150.000	15.000	12.000	12.000				
2	Đường huyện 65 nối tiếp, huyện Thanh Trì	huyện Thanh Trì	2024-2026		35.000	35.000				28.000	28.000	7.000			7.000		
3	Dự án Cầu Phú Lộc kết nối Quốc lộ 61B và kết nối các tuyến đường trung tâm huyện Thanh Trì	huyện Thanh Trì	2025-2026		90.000	90.000				72.000	72.000	18.000	18.000				
	Dự án khởi công mới				179.400	179.400	-	-	-	-	-	179.400	-	-	179.400	-	
1	Đường huyện 67 (đoạn còn lại)	huyện Thanh Trì	2026-2030		47.400	47.400						47.400			47.400		
2	Nâng cấp, mở rộng đường huyện 66	huyện Thanh Trì	2026-2030		111.000	111.000						111.000			111.000		
3	Nâng cấp, mở rộng đường huyện 64	huyện Thanh Trì	2026-2030		21.000	21.000						21.000			21.000		
II	Ngành, lĩnh vực: Giáo dục đào tạo, giáo dục nghề nghiệp									-	-	131.500			131.500		
	Đầu tư cơ sở vật chất ngành giáo dục và đào tạo trên địa bàn huyện Thanh Trì	huyện Thanh Trì	2026-2030									131.500			131.500		
III	Ngành, lĩnh vực: Khu Công nghiệp và Khu kinh tế											112.500	-	112.500	-	-	
1	Cụm Công nghiệp Thanh Trì	huyện Thanh Trì	2026-2030									112.500		112.500			GPMB
IV	Ngành, lĩnh vực: Y tế									-	-	10.000	-	-	10.000		



TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Ước lũy kế vốn giải ngân từ khi khởi công đến hết KH năm 2025		Dự kiến Kế hoạch giai đoạn 2026-2030					Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:				
													Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSDP	Vốn thu tiền SDD	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn bồi chi NSDP	
I	Trung tâm y tế huyện Thanh Trì (Sửa chữa Trung tâm y tế, Xây khu xét nghiệm, mua sắm trang thiết bị y tế)	huyện Thanh Trì	2026-2030									10.000			10.000		
V	Ngành, lĩnh vực: Văn hóa, thông tin										-	-	20.000	-	-	20.000	
I	Trung tâm văn hóa, thể thao các xã, thị trấn trên địa bàn huyện	huyện Thanh Trì	2026-2030									20.000			20.000		
VI	Ngành, lĩnh vực: Bảo vệ môi trường										-	-	10.000	10.000	-	-	
I	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải, công thoát nước tập trung, mở rộng các bãi rác trên địa bàn huyện Thanh Trì	huyện Thanh Trì	2026-2030									10.000	10.000				
VII	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị xã hội										-	-	20.000	20.000	-	-	-
I	Nâng cấp, sửa chữa khu hành chính UBND huyện, Huyện ủy. Khối đoàn thể	huyện Thanh Trì	2026-2030									20.000	20.000				
VIII	PHÂN CẤP NGÂN SÁCH HUYỆN											647.185	633.085	14.100			





PHỤ LỤC

TỔNG HỢP SƠ BỘ NHU CẦU ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2026-2030

(Dự kiến sơ bộ kế hoạch vốn phân cấp ngân sách huyện)

(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 28 tháng 03 năm 2025 của Hội đồng nhân dân huyện Thanh Trì)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Thuyết minh sự phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội	Thuyết minh sự phù hợp với Quy hoạch xây dựng (đô thị, nông thôn, vùng...)	Thuyết minh sự phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất	Thuyết minh sự phù hợp với Quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành khác	Địa điểm XD	Quy mô, năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Dự kiến tổng mức đầu tư	Dự kiến lũy kế bổ trí vốn đến năm 2025	Nhu cầu kế hoạch vốn giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
	TỔNG SỐ:								647.185	-	647.185	
A	Phân cấp ngân sách (bao gồm thu tiền sử dụng đất)								592.627	-	592.627	
*	Các xã, thị trấn								582.627	-	582.627	
1	Thị trấn Phú Lộc								29.780		29.780	
	Dự án khởi công mới								29.780		29.780	
1	Lộ Công Điền - Xa Mau	Theo QĐ số 117/QĐ-UBND tỉnh Sóc Trăng ngày 18/5/2018	PHQH	PHQH	PHQH	Áp công điền TTPL	2.500m x 3,5m	2026	5.250		5.250	
2	Xây mới nhà văn hóa ấp Thạnh Điền, ấp Phú Tân	Theo QĐ số 117/QĐ-UBND tỉnh Sóc Trăng ngày 18/5/2019	PHQH	PHQH	PHQH	ấp Thạnh Điền, Phú Tân, TTPL		2026	1.200		1.200	
3	Xây mới cầu hẻm 11, ấp Xa Mau 1	Theo QĐ số 117/QĐ-UBND tỉnh Sóc Trăng ngày 18/5/2020	PHQH	PHQH	PHQH	ấp Xa Mau 1	30m x 3m	2026	1.500		1.500	
4	Lộ Bảo Lớn - Công Điền	Theo QĐ số 117/QĐ-UBND tỉnh Sóc Trăng ngày 18/5/2018	PHQH	PHQH	PHQH	Áp Bảo Lớn TTPL	1.500m x 3,5m	2026	3.150		3.150	
5	Lộ Rẫy Mới (Lân mới song Lộ 937B)	Theo QĐ số 117/QĐ-UBND tỉnh Sóc Trăng ngày 18/5/2018	PHQH	PHQH	PHQH	Áp Rẫy Mới TTPL	1200m x 3,5m	2027	2.520		2.520	



TT	Danh mục dự án	Thuyết minh sự phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội	Thuyết minh sự phù hợp với Quy hoạch xây dựng (đô thị, nông thôn, vùng...)	Thuyết minh sự phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất	Thuyết minh sự phù hợp với Quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành khác	Địa điểm XD	Quy mô, năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Dự kiến tổng mức đầu tư	Dự kiến lũy kế bố trí vốn đến năm 2025	Nhu cầu kế hoạch vốn giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
6	Lộ Phú Tân (Bên trái từ chùa ông Bồn đến giáp Tuấn Túc)	Theo QĐ số 117/QĐ-UBND tỉnh Sóc Trăng ngày 18/5/2018	PHQH	PHQH	PHQH	Áp Phú Tân TTPL	1500m x 3,5m	2028	3.150		3.150	
7	Xây mới cầu Tư Kinh, ấp Công Điền	Theo QĐ số 117/QĐ-UBND tỉnh Sóc Trăng ngày 18/5/2019	PHQH	PHQH	PHQH	ấp Công Điền, TTPL	25m x 3m	2028	1.250		1.250	
8	Lộ Bảo Lớn (Nhà tư Đẹp)	Theo QĐ số 117/QĐ-UBND tỉnh Sóc Trăng ngày 18/5/2018	PHQH	PHQH	PHQH	Áp Bảo Lớn TTPL	1.200m x 3,5m	2028	2.520		2.520	
9	Lộ KT 13 (Trần Văn Bay đến nhà Ông Nguyễn Văn Hùng)	Theo QĐ số 117/QĐ-UBND tỉnh Sóc Trăng ngày 18/5/2018	PHQH	PHQH	PHQH	Áp3	400m x 3,5m	2029	840		840	Dự án được chuyển tiếp từ trung hạn 2021 - 2025 sang
10	Lộ Rẫy Mới (cầu treo giáp Hưng Lợi)	Theo QĐ số 117/QĐ-UBND tỉnh Sóc Trăng ngày 18/5/2018	PHQH	PHQH	PHQH	Áp Rẫy Mới TTPL	2.500m x 3,5m	2029	5.250		5.250	
11	Lộ Đê bao ngăn mặn (Bấy Minh)	Theo QĐ số 117/QĐ-UBND tỉnh Sóc Trăng ngày 18/5/2018	PHQH	PHQH	PHQH	Áp Bảo Lớn TTPL	1.500m x 3,5m	2030	3.150		3.150	
II	TT Hưng Lợi								37.756	-	37.756	
	Ngành, lĩnh vực Giao thông								36.556	-	36.556	
1	Sửa chữa Lộ nhựa Áp Bảo Cát từ cầu Cổng đến giáp Bạc Liêu					ấp Bảo Cát, thị trấn Hưng Lợi	4.600mx3,5m	2026	3.515		3.515	
2	Cầu Bà Hà					ấp Số 9, thị trấn Hưng Lợi	25m x 3m	2028	1.250		1.250	
3	Nâng cấp mở rộng Lộ Áp Chợ Cũ từ nhà ông Sơn Ni đến lộ Đông Tây					ấp Chợ Cũ, thị trấn Hưng Lợi	800mx3,5m	2029	1.680		1.680	
4	Nâng cấp mở rộng Lộ Xóm Tro 1 từ Sơn Phel đến lộ Đông Tây					ấp Xóm Tro 1, thị trấn Hưng Lợi	800m x 3,5m	2030	1.680		1.680	
5	Lộ Áp Chợ Cũ từ nhà ông Lý Lì đến cầu ông Ngân ấp Bảo Cát					ấp Chợ Cũ, thị trấn Hưng Lợi	1.100mx3,5m	2026 - 2030	2.310		2.310	

TT	Danh mục dự án	Thuyết minh sự phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội	Thuyết minh sự phù hợp với Quy hoạch xây dựng (đô thị, nông thôn, vùng...)	Thuyết minh sự phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất	Thuyết minh sự phù hợp với Quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành khác	Địa điểm XD	Quy mô, năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Dự kiến tổng mức đầu tư	Dự kiến lũy kế bố trí vốn đến năm 2025	Nhu cầu kế hoạch vốn giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
6	Nâng cấp Lộ Xóm Tro 1 từ Sơn Phel đến lộ Đông Tây					ấp Xóm Tro 1, thị trấn Hưng Lợi	700m x 3,5m	2026 - 2030	1.470		1.470	
7	Cầu ông Nê					ấp Số 9, thị trấn Hưng Lợi	12mx3m	2026 - 2030	600		600	
8	Cầu ông Lý Sươi					ấp Số 8, thị trấn Hưng Lợi	8mx3m	2026 - 2030	400		400	
9	Cầu ông Êm					ấp Chợ Mới, thị trấn Hưng Lợi	25m x 3m	2026 - 2030	1.250		1.250	
10	Nâng cấp mở rộng Lộ ấp Kinh Ngay 1 từ nhà ông Diêu đến lộ Đông Tây ấp Xóm Tro 1					ấp Kinh Ngay 1, thị trấn Hưng Lợi	2.600mx3,5m	2026 - 2030	5.460		5.460	
11	Nâng cấp mở rộng Lộ Bảo Cát từ nhà ông Sơn Y đến giáp ấp Năng Rền					ấp Bảo Cát, thị trấn Hưng Lợi	1.710mx3,5m	2026 - 2030	3.591		3.591	
12	Nâng cấp mở rộng Lộ Xóm Tro 1 từ lộ Đông Tây đến nhà ông Bành Ghi ấp Bảo Cát					ấp Bảo Cát, thị trấn Hưng Lợi	2.700mx3,5m	2026 - 2030	5.670		5.670	
13	Nâng cấp mở rộng Lộ ấp Số 9 từ nhà bà Ê đến nhà Danh Thành					ấp Số 9, thị trấn Hưng Lợi	2.300mx3,5m	2026 - 2030	4.830		4.830	
14	Lộ ấp Số 8 (làm mới đoạn còn lại từ nhà ông Thạch Bịp đến nhà ông Trương Thanh Phong)					ấp Số 8, thị trấn Hưng Lợi	1.500m x 3m	2026 - 2030	2.850		2.850	Dự án được chuyển tiếp từ trùng hạn 2021 - 2025 sang
	Ngành, lĩnh vực Văn hóa								1.200		1.200	
15	Xây dựng mới nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Bảo Cát					ấp Bảo Cát, thị trấn Hưng Lợi		2028	600		600	
16	Xây dựng mới nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Chợ Mới					ấp Chợ Mới, thị trấn Hưng Lợi		2028	600		600	
III	xã Châu Hưng								83.411		83.411	
	Ngành, lĩnh vực Giao thông								58.611	0	58.611	

TT	Danh mục dự án	Thuyết minh sự phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội	Thuyết minh sự phù hợp với Quy hoạch xây dựng (đô thị, nông thôn, vùng...)	Thuyết minh sự phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất	Thuyết minh sự phù hợp với Quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành khác	Địa điểm XD	Quy mô, năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Dự kiến tổng mức đầu tư	Dự kiến lũy kế bố trí vốn đến năm 2025	Nhu cầu kế hoạch vốn giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	Lộ Bình Thới (nối tiếp)	QĐ 393/QĐ-UBND, ngày 12/9/2022 của UBND huyện Thanh Trì	QĐ 393/QĐ-UBND, ngày 12/9/2022 của UBND huyện Thanh Trì	QĐ 3469/QĐ-UBND, ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh Sóc Trăng		Xóm Tro 2	3,5m x 1.400	2026	3.900	-	3.900	Dự án được chuyển tiếp từ trung hạn 2021 - 2025 sang
2	Lộ Ông Nhon - ông Ngo	"	"	"		Ấp Kinh Ngay 2 - 23	3,5x 2.500m	2027	5.500		5.500	Dự án được chuyển tiếp từ trung hạn 2021 - 2025 sang
3	Nâng cấp mở rộng Lộ Kinh ngay 2 - 23	"	"	"		Kinh ngay 2 - 23	3,5 x 2606	2026	5.733	-	5.733	
4	Nâng cấp mở rộng Lộ Tâm luyến (ấp 13)	"	"	"		13	3,5x4.998	2027	10.995	-	10.995	
5	Nâng cấp mở rộng Lộ chín Kiềm (Lô Miếu)	"	"	"		13	3,5x3488	2.027	7.673		7.673	
6	Đường kênh 3 Huê	"	"	"		Xóm tro 2	3,5x2200	2028	4.840	-	4.840	
7	Nâng cấp mở rộng Lộ Ông Hùng	"	"	"		13	3,5 x 1.646	2.029	3.750		3.750	
8	Lộ Bảy Hiền - Nhà Ông Hô	"	"	"		13	3,5 x 1.771	2.029	3.900		3.900	
9	Nâng cấp mở rộng Lộ Tám Gió - Bà Tâm	"	"	"		Tân dù	3,5x4200	2.030	9.240	-	9.240	
10	Lộ Hai Thảo - Chín Kiệt	"	"	"		13	3,5x1400	2030	3.080	-	3.080	
	Văn hóa	"	"	"					13.800	0	13.800	
11	Xây dựng mới nhà văn hóa ấp Tân Dù, ấp Quang Vinh					ấp Tân Dù, Quang Vinh	8 x 15 (tràng thiết bị)	2026	1.200		1.200	
12	Nâng cấp cải tạo nhà văn hóa ấp 13, ấp 23					xã Châu Hưng	8 x 15 (tràng thiết bị)	2029	600		600	
13	Nâng cấp mở rộng Khu thể thao xã	"	"	"		Ấp Kinh ngay 2		2026	5.000	0	5.000	
14	Khu thể thao 7 ấp	"	"	"		ấp Quang vinh, Trâm kiền, Xóm tro 2, kinh ngay 2, 13, 23, Tân dù		2027	7.000	0	7.000	

TT	Danh mục dự án	Thuyết minh sự phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội	Thuyết minh sự phù hợp với Quy hoạch xây dựng (đô thị, nông thôn, vùng...)	Thuyết minh sự phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất	Thuyết minh sự phù hợp với Quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành khác	Địa điểm XD	Quy mô, năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Dự kiến tổng mức đầu tư	Dự kiến lũy kế bố trí vốn đến năm 2025	Nhu cầu kế hoạch vốn giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
	Cơ sở hạ tầng khác	"	"	"					11.000	0	11.000	
15	Bờ kè UBND xã					Áp Kinh Ngay 2	6 x 100	2028	3.000		3.000	
16	Chợ xã Châu Hưng	"	"	"		Áp Kinh ngay 2		2028	8.000	0	8.000	
IV	xã Vĩnh Lợi								87.332	0	87.332	
	Ngành, lĩnh vực Giao thông								59.832	0	59.832	
1	Lộ Áp 12 - Huyện Lộ 68 - Bạc Liêu	Quyết định số 2401/QĐ-UBND ngày 04/10/2024	x	x	x	Áp 12, xã Vĩnh Lợi	3,5m x 2.600m	2026	7.662		7.662	Trên tuyến có 01 cây cầu dài 23m
2	Lộ áp 15 - áp 14 (cầu 10 Trọc - cầu Út Xiu)		x	x	x	Áp 14, 15, xã Vĩnh Lợi	3,5m x 3.800m	2026	10.680		10.680	
3	Lộ 8 Tĩnh - Giáp Bạc Liêu					Áp 11, xã Vĩnh Lợi	3,5m x 500	2029	2.800		2.800	Trên tuyến có 01 cây cầu
4	Lộ Út Xiu - ông Kiêm - Đường Huyện 68	"	x	x	x	Áp Tân Biên, xã Vĩnh Lợi	3,5m x 3.100m	2026 - 2030	6.200		6.200	
5	Lộ ông Thắng - ông Việt	"	x	x	x	Áp 11, 14, 16/2, xã Vĩnh Lợi	3,5m x 4.700m	2026 - 2030	9.400		9.400	
6	Lộ Cầu 10 Thứ - Ông Hảy	"	x	x	x	Áp 13, 15, xã Vĩnh Lợi	3,5m x 2.010m	2026 - 2030	4.020		4.020	
7	Lộ 8 Xi - 2 Thắng	"	x	x	x	Áp 16/2, xã Vĩnh Lợi	3 x 1805	2026 - 2030	3.610		3.610	
8	Lộ 4 Búp - 10 Thứ	"	x	x	x	Áp 13, 15, xã Vĩnh Lợi	3 x 2980	2026 - 2030	5.960		5.960	
9	Lộ UBND xã - 2 Nghi	"	x	x	x	Áp 15, xã Vĩnh Lợi	3 x 3280	2026 - 2030	6.560		6.560	
10	Lộ ông Việt - Út On	"	x	x	x	Áp 11, xã Vĩnh Lợi	3 x 1470	2026 - 2030	2.940		2.940	

TT	Danh mục dự án	Thuyết minh sự phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội	Thuyết minh sự phù hợp với Quy hoạch xây dựng (đô thị, nông thôn, vùng...)	Thuyết minh sự phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất	Thuyết minh sự phù hợp với Quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành khác	Địa điểm XD	Quy mô, năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Dự kiến tổng mức đầu tư	Dự kiến lũy kế bố trí vốn đến năm 2025	Nhu cầu kế hoạch vốn giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
	Ngành, lĩnh vực Văn hóa								18.000	0	18.000	
11	Nhà văn hóa ấp: ấp 11					xã Vĩnh Lợi	600m ²	2026	600		600	
12	Nhà văn hóa ấp: ấp 13; ấp 14; ấp 16/2; ấp Tân Biên	QĐ số 2401/QĐ-UBND ngày 04/10/2023				xã Vĩnh Lợi	600m ² /4 nhà	2026	2.400		2.400	
13	Công viên cây xanh	QĐ số 3141/QĐ-UBND ngày 29/11/2023				Ấp 15, xã Vĩnh Lợi	2.134m ²	2026-2030	15.000		15.000	
*	Chợ								5.000	0	5.000	
14	Nâng cấp, mở rộng chợ	QĐ số 2401/QĐ-UBND ngày 04/10/2023				ấp 15, xã Vĩnh Lợi	1.500m ²	2026-2030	5.000		5.000	
*	Bến bãi								4.500	0	4.500	
15	Bến bãi	QĐ số 3141/QĐ-UBND ngày 29/11/2023				ấp 15, xã Vĩnh Lợi	1.000m ²	2026-2030	4.500		4.500	
V	Xã Vĩnh Thành								44.320	-	44.320	
	Giao thông								44.320	-	44.320	
1	Lộ ấp 17		Quyết định số 6228/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 của UBND tỉnh	Quyết định số 3469/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh		xã Vĩnh Thành	3km x 3,5m	2026	5.000		5.000	
2	Lộ Trường Mẫu giáo cũ - ấp 22		"	"		xã Vĩnh Thành	3,5m x 1.900m	2027	3.800		3.800	
3	Lộ kênh Hai Răng		"	"		xã Vĩnh Thành	2,1km x 3,5m	2028	4.200		4.200	
4	Cầu Út Đồn ấp 16/1		"	"		xã Vĩnh Thành	25m x 3,5m	2028	1.500		1.500	

TT	Danh mục dự án	Thuyết minh sự phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội	Thuyết minh sự phù hợp với Quy hoạch xây dựng (đô thị, nông thôn, vùng...)	Thuyết minh sự phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất	Thuyết minh sự phù hợp với Quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành khác	Địa điểm XD	Quy mô, năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Dự kiến tổng mức đầu tư	Dự kiến lũy kế bố trí vốn đến năm 2025	Nhu cầu kế hoạch vốn giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
5	Cầu nhà Ông Bắc - Hoàng Em, ấp 16/1		"	"		xã Vĩnh Thành	25m x 3,5m	2029	1.500		1.500	
6	Lộ ấp 19 đến ấp 20		"	"		xã Vĩnh Thành	1,9km x 3,5m	2026	3.990		3.990	
7	Lộ ấp 20 đến 16/1		"	"		xã Vĩnh Thành	3,71m x 3,5m	2027	7.770		7.770	
8	Lộ 7 Quảng - cầu giáp ranh Mây Dốc		"	"		xã Vĩnh Thành	2,6km x 3,5m	2028	5.460		5.460	
9	Lộ ấp 22 - ấp 23		"	"		xã Vĩnh Thành	1km x 3,5m	2028	2.100		2.100	
10	Xây dựng cầu Ông Mật - 2 Tạo, ấp 23		"	"		xã Vĩnh Thành	25m x 3,5m	2029	1.500		1.500	
11	Xây dựng cầu 7 Ngăn- Ông Thái, ấp 20		"	"		xã Vĩnh Thành	25m x 3,5m	2030	1.500		1.500	
12	Xây dựng cầu Út Phần - ấp 20		"	"		xã Vĩnh Thành	25m x 3,5m	2030	1.500		1.500	
13	Xây dựng Cầu 5 Chương, ấp 23- Vĩnh Thắng		"	"		xã Vĩnh Thành	25m x 3,5m	2030	1.500		1.500	
14	Xây dựng Cầu Miếu ấp Vĩnh Thắng		"	"		xã Vĩnh Thành	25m x 3,5m	2030	1.500		1.500	
15	Xây dựng cầu Ông Hùng- Ông Tới, ấp 20		"	"		xã Vĩnh Thành	25m x 3,5m	2030	1.500		1.500	
	Ngành, lĩnh vực Văn hóa								4.200	0	4.200	
16	Xây dựng Nhà vệ sinh (Nhà sinh hoạt cộng đồng 07 ấp)		"	"		xã Vĩnh Thành		2028	4.200		4.200	
V1	xã Thạnh Tân								51.150	-	51.150	
1	Lộ 5 Hạt nổi tiếp 26/3 (Nhà ông 9 Lẹ - đầu lộ 26/3)					Ấp 21	1.300m x 3,5m	2026	3.250		3.250	Xây dựng mới (Dự án được chuyển tiếp từ trung hạn 2021 - 2025 sang)
2	Lộ Xóm Lá (Bà Dung giáp ranh xã Thạnh Trị - Nhà ông Hùng)					Ấp 21	4.500m x 3,5m	2026	11.250		11.250	
3	Lộ Xóm Ông Chú			x		Ấp 21	2.500m x 3,5m	2027	6.250		6.250	
4	Lộ kênh Tư Lê			x		Ấp Tân Phước	2.000m x 3,5m	2028	5.000		5.000	
5	Lộ 3 Cáo			x		Ấp Tân Thắng	700m x 3,5m	2028	1.750		1.750	

TT	Danh mục dự án	Thuyết minh sự phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội	Thuyết minh sự phù hợp với Quy hoạch xây dựng (đô thị, nông thôn, vùng...)	Thuyết minh sự phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất	Thuyết minh sự phù hợp với Quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành khác	Địa điểm XD	Quy mô, năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Dự kiến tổng mức đầu tư	Dự kiến lũy kế bố trí vốn đến năm 2025	Nhu cầu kế hoạch vốn giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
6	Lộ Rạch Chồc			x		Áp Tân Phước	2.300m x3,5m	2029	5.750		5.750	
7	Lộ 9 Sạn			x		Áp A2	3.703m x3,5m	2030	9.250		9.250	
8	Lộ Ngọn Tà Ấu(Trạm bom- Kênh 14/9)			x		Áp Tân Lợi	3.000m x3,5m	2030	7.500		7.500	
9	Cầu Ngọn Tà Ấu (Di Lọp)			x		Áp Tân Lợi	25m x 3,5m	2025	1.150		1.150	
VII xã Thạnh Trị									76.090	-	76.090	
	Giao Thông								74.890	0	74.890	
1	Xây mới đường kênh Hán Bần	x	x	x	x	Tà Diếp C1	1.100m x 3,5m	2026	2.310		2.310	
2	Nâng cấp mở rộng đường Mây Dốc (Từ cầu treo Phú Lộc - Rẫy Mới - Cầu treo Mây Dốc)	x	x	x	x	Mây Dốc- Rẫy mới	7.000m x 3,5m	2026	13.300		13.300	Trên tuyến có 9 cây cầu, dài 275m
3	Nâng cấp mở rộng Đường Tà Lọt A - Tà Lọt C (cầu ông Ú - nhà ông Đám)	x	x	x	x	Tà Lọt A - Tà Lọt C	2.500 m x 3,5 m	2026	4.750		4.750	Trên tuyến có 3 cây cầu, dài 70m
4	Nâng cấp mở rộng Đường Tà Lọt C (Nhà ông 3 Dừa - nhà ông 10 Thành và nhà ông Nghiêm đến Thỏ mở giáp số 9 Hưng Lợi)	x	x	x	x	Tà Lọt C	5.300 m x3,5m	2026	10.070		10.070	Trên tuyến có 6 cây cầu, dài 185m
5	Nâng cấp mở rộng Đường Miếu bà Tà Lọt C - Nguyệt Hồng	x	x	x	x	Tà Lọt C- 22	3.000 m x3,5m	2027	5.700		5.700	Trên tuyến có 1 cây cầu, dài 30m
6	Nâng cấp mở rộng Đường Trụ sở ấp 22 đến nhà bà Sinh	x	x	x	x	Tà Lọt A - Tà Lọt C	1500 m x 3,5 m	2027	2.850		2.850	Trên tuyến có 3 cây cầu, dài 45m
7	Nâng cấp mở rộng Đường kênh xóm cá A (Cầu 6 Tầng - nhà Thầy Thảo)	x	x	x	x	Tà Lọt C	1100 m x 3,5m	2028	2.090		2.090	Trên tuyến có 1 cây cầu, dài 30m
8	Xây mới Đường nhà ông Phong - ông Thắng	x	x	x	x	Tà Lọt A - Tà Lọt C	2000 m x 3,5 m	2028	3.800		3.800	Trên tuyến có 2 cây cầu, dài 35m
9	Xây mới Đường kênh ông huyện B (Cầu ông ú - cầu ông 2 chuẩn)	x	x	x	x	Tà Lọt A	1800 m x 3,5 m	2029	3.420		3.420	Trên tuyến có 3 cây cầu, dài 85m
10	Xây mới Đường kênh 2 Tài - kênh KT13	x	x	x	x	Trương Hiền - Tà Diếp C1	4000 m x 3,5 m	2029	7.600		7.600	

TT	Danh mục dự án	Thuyết minh sự phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội	Thuyết minh sự phù hợp với Quy hoạch xây dựng (đô thị, nông thôn, vùng...)	Thuyết minh sự phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất	Thuyết minh sự phù hợp với Quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành khác	Địa điểm XD	Quy mô, năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Dự kiến tổng mức đầu tư	Dự kiến lũy kế bổ tri vốn đến năm 2025	Nhu cầu kế hoạch vốn giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
11	Xây mới Đường Tư Sến - 2 Cang	x	x	x	x	Tả Lọt C - Tạ Lọt A	3000 m x 3,5m	2030	5.700		5.700	Trên tuyến có 1 cây cầu, dài 25m
12	Xây mới Đường nhà Ông Phong - Nhà ông Thắng	x	x	x	x	Tả Lọt A - Tạ Lọt C	3000 m x 3,5m	2030	5.700		5.700	Trên tuyến có 2 cây cầu, dài 35m
13	Nâng cấp đường nhà Tư Thắng - cầu treo Phú Lộc - Rẫy Mới	x	x	x	x	Rẫy mới	4000 m x 3,5 m	2030	7.600		7.600	Trên tuyến có 4 cây cầu, dài 65m
	Văn hóa								1.200		1.200	
14	Nâng cấp Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Tạ Lọt C	x	x	x	x	Tả Lọt C	150	2030	600		600	
15	Nâng cấp Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp 22	x	x	x	x	22	150	2030	600		600	
VIII	xã Tuấn Túc								53.858	-	53.858	
1	Nâng cấp xây, sửa chữa NVH xã, hệ thống truyền thanh, nhà SKCD 03 ấp					Trung Hòa, xã Tuấn Túc		2027	3.000		3.000	
2	Nâng cấp, mở rộng bãi rác					Trung Hòa, xã Tuấn Túc		2028	1.500		1.500	
3	Lộ Trung Hòa-Trung Bình					Trung Bình, xã Tuấn Túc	3.360m x 3,5m	2026-2030	7.728		7.728	
4	Lộ Trung Thống-Tân Định (Nguyễn Văn Đức - huyện lộ 61)					Tân Định, xã Tuấn Túc	4.400m x 3,5m	2026-2030	10.120		10.120	
5	Lộ Trung Thành					Trung Thành, xã Tuấn Túc	4.000m x 3,5m	2026-2030	9.200		9.200	
6	Nâng cấp, mở rộng Lộ Bãi Rác từ 2m lên 3m					Trung Hòa, xã Tuấn Túc	1.000m x 3,5m	2026-2030	2.300		2.300	
7	Lộ kênh Lã Et giáp Lâm Tân nối tiếp					Tân Định, xã Tuấn Túc	1.700m x 3,5m	2026-2030	3.910		3.910	
8	Lộ từ nhà bà Búp đến kênh ông Hồng, nối tiếp Chùa Cũ					Trung Bình, xã Tuấn Túc	2.500m x 3,5 m	2026-2030	5.750		5.750	
9	Hệ thống lộ KDC Trung Bình - Trung Thống					Trung Bình, xã Tuấn Túc	4.500m x 3,5m	2026-2030	10.350		10.350	
IX	xã Lâm Tân								54.790	-	54.790	

TT	Danh mục dự án	Thuyết minh sự phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội	Thuyết minh sự phù hợp với Quy hoạch xây dựng (đô thị, nông thôn, vùng...)	Thuyết minh sự phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất	Thuyết minh sự phù hợp với Quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành khác	Địa điểm XD	Quy mô, năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Dự kiến tổng mức đầu tư	Dự kiến lũy kế bổ trí vốn đến năm 2025	Nhu cầu kế hoạch vốn giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
	Giao thông								43.390	0	43.390	
1	Lộ kênh 85 (Nối tiếp)		3651/QĐ-UBND ngày 20/12/2023			Áp Tân Nghĩa	1.620m x3,5m 03 cầu 40m,01 công	2026	9.290		9.290	
2	Lộ Trung Nhất - Trung Thống		"			Áp Tân Nghĩa	540m x3,5m	2026	1.500		1.500	
3	Đường sông Sakeo (Bờ Bắc)		"			Áp Tân Nghĩa	2.500m x3,5m 03 cầu 40m,01 công	2026	4.500		4.500	
4	Đường 6 Bánh		"			Áp Kiết Nhất A	1.470m x 3,5m 05 cầu 40m;08 cầu 10m	2026	4.500		4.500	
5	Đường kênh 10 Đức B		"			Áp Tân Nghĩa	2.160m x 3,5m	2028	4.800		4.800	
6	Đường Sông Sa Keo Bờ Nam (Đoạn 1)		"			Áp Kiết Nhất B	2.130m x 3,5m	2029	5.000		5.000	
7	Đường Sông Sa Keo Bờ Nam (Đoạn 2)		"			Áp Kiết Nhất B	450m x 3,5m	2029	1.000		1.000	
8	Đường giáp ranh Bưng Coi		"			Áp Kiết Nhất A	1.920m x 3,5m	2030	3.480		3.480	
9	Đường kênh 8 Ta - Kiết Nhất A		"			Áp Kiết Nhất A	4.300m x 3,5m	2027	1.000		1.000	
10	Đường kênh Trà Môt		"			Áp Trung Nhất	1.200m x 3,5m	2028	3.000		3.000	
11	Đường rạch Xéo cui kênh Trà Môt A		"			Áp Trung Nhất	1.510m x 3,5m	2030	3.750		3.750	
12	Đường Ông Khê		"			Áp Kiết Nhất B	630m x 3,5m	2030	1.570		1.570	
	Văn hóa								10.400	0	10.400	
13	Nhà sinh hoạt cộng đồng 04 ấp		"			xã Tâm Tân	100m2	2026	2.400		2.400	
14	Nâng cấp trụ sở Đảng ủy - UBND xã - Nhà văn hóa xã		"			Xã Lâm Tân		2.030	8.000		8.000	
	Quân sự								1.000	0	1.000	
15	BCH Quân sự					xã Tâm Tân	800m2	2028	1.000		1.000	

TT	Danh mục dự án	Thuyết minh sự phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội	Thuyết minh sự phù hợp với Quy hoạch xây dựng (đô thị, nông thôn, vùng...)	Thuyết minh sự phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất	Thuyết minh sự phù hợp với Quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành khác	Địa điểm XD	Quy mô, năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Dự kiến tổng mức đầu tư	Dự kiến lũy kế bố trí vốn đến năm 2025	Nhu cầu kế hoạch vốn giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
X	Xã Lâm Kiết								64.140	-	64.140	
1	Lộ kênh Sa Di	PHQH	PHQH	PHQH		Áp Kiết Lợi	(1.900 x 3) mét	2026	8.000		8.000	Trên tuyến có 02 cây cầu, dài 80m
2	Lộ cấp kênh Sa Keo	PHQH	PHQH	PHQH		Áp Kiết Thống	(1000x3) mét	2027	6.000		6.000	Trên tuyến có 01 cây cầu, dài 30m
3	Lộ kênh Tà Linh	PHQH	PHQH	PHQH		Áp Kiết Lợi	(1800 x3) mét	2026	8.010		8.010	Trên tuyến có 03 cây cầu, 90m
4	Lộ từ nhà ông Rinh đến nhà ông Nghi	PHQH	PHQH	PHQH		Áp Kiết Lợi	(700 x3) mét	2026	2.440		2.440	Trên tuyến có 01 cây cầu, dài 20m
5	Lộ từ nhà ông Nghi đến lô nhà ông Hoàng Anh	PHQH	PHQH	PHQH		Áp Kiết Lợi	(1500x3) mét	2026	4.650		4.650	Trên tuyến có 01 cây cầu, dài 30m
6	Lộ Bãi rác	PHQH	PHQH	PHQH		Áp Kiết Lợi	(350x3.5) mét	2026	910		910	
7	Lộ Kiết Lợi-Trà Do	PHQH	PHQH	PHQH		Áp Trà Do	(900x3) mét	2026	3.330		3.330	Từ nhà ông Lý Siêu đến 940 (Trên tuyến có 01 cây cầu, dài 30m)
8	Lộ 940 củ áp Trà Do	PHQH	PHQH	PHQH		Áp Trà Do	(1000x3,5) mét	2027	2.600		2.600	
9	Lộ Kênh Sóc Bưng	PHQH	PHQH	PHQH		Áp Trà Do	(400x3) mét	2027	880		880	
10	Lộ Kiết Thống	PHQH	PHQH	PHQH		Áp Kiết Thống	(300x3) mét	2027	660		660	Đoạn nối qua cầu Sa Keo
11	Lộ 940 củ áp Kiết Bình	PHQH	PHQH	PHQH		Áp Kiết Bình	(2000x3) mét	2027	4.400		4.400	
12	Lộ Kiết Bình-Kiết Thống	PHQH	PHQH	PHQH		Áp Kiết Bình	(3000x3) mét	2027	11.100		11.100	Phía bên nhà ông tư Phòng Trên tuyến có 03 cây cầu, dài 100m
13	Lộ cấp kênh lộ 940	PHQH	PHQH	PHQH		Áp Kiết Hòa	(1500x3) mét	2027	3.550		3.550	Trên tuyến có 2 cây cầu, dài 60m
14	Lộ xóm trong áp Kiết Lợi	PHQH	PHQH	PHQH		Áp Kiết Lợi	(300 x3) mét	2029	660		660	Trước nhà ông Chánh
15	Cầu kênh Kiết Lợi 4	PHQH	PHQH	PHQH		Áp Kiết Lợi	(30x3,5) mét	2029	900		900	Lộ Kiết Lợi-Trà Do
16	Cầu Kênh Trà Do 5	PHQH	PHQH	PHQH		Áp Trà Do	(30x3,5) mét	2030	1.350		1.350	Lộ Kiết Lợi-Trà Do
17	Bãi rác xã	PHQH	PHQH	PHQH		Áp Kiết Lợi	4500 m3	2026	2.400		2.400	
18	Trạm cấp nước tập trung	PHQH	PHQH	PHQH		Áp Kiết Bình		2030				
19	Nhà thi đấu thể thao đa năng	PHQH	PHQH	PHQH		Áp Kiết Lợi		2027	2000		2.000	
20	Hệ thống loa truyền thanh	PHQH	PHQH	PHQH		6/6 ấp		2026	300		300	
*	Sửa chữa các trụ sở cơ quan trên địa bàn huyện					huyện Thạnh Trị		2026-2030	10.000		10.000	
B	Nguồn ngân sách huyện được để lại đầu tư theo quy định								54.558	0	54.558	

TT	Danh mục dự án	Thuyết minh sự phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội	Thuyết minh sự phù hợp với Quy hoạch xây dựng (đô thị, nông thôn, vùng...)	Thuyết minh sự phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất	Thuyết minh sự phù hợp với Quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành khác	Địa điểm XD	Quy mô, năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Dự kiến tổng mức đầu tư	Dự kiến lũy kế bố trí vốn đến năm 2025	Nhu cầu kế hoạch vốn giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	Đổi ứng thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia					huyện Thanh Trì		2026-2030	6.500		6.500	
2	Đổi ứng Ngân hàng chính sách xã hội					huyện Thanh Trì		2026-2030	12.500		12.500	
3	Kế hoạch vốn chuẩn bị đầu tư					huyện Thanh Trì		2026-2030	35.558		35.558	



Phụ lục

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2026-2030 VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

(Kèm theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 28 tháng 03 năm 2025 của Hội đồng nhân dân huyện Thanh Trì)

Đơn vị: Triệu đồng.

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2026-2030			Ghi chú
					Tổng số	Trong đó:		
						Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB (nếu có)	
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới				83.316			
I	Xã Vĩnh Thành				10.370			
1	Lộ ông Đàng - Nhà Tô Mến	xã Vĩnh Thành	Dài khoảng 2.600m x 3,5m	2026 - 2030	4.420			
2	Lộ 23 đến Vĩnh Thắng	xã Vĩnh Thành	Dài khoảng 3.500m x 3,5m	2026 - 2030	5.950			
II	Xã Tuân Tức				11.700			
1	Lộ Rạch Chóc	Tân Định	Dài khoảng 3.000mx 3,5m	2026 - 2030	6.750			Trên tuyến có 02 cầu
2	Lộ ấp Trung Thành	Trung Thành	Dài khoảng 2.200m x 3.5m	2026 - 2030	4.950			Trên tuyến có 02 cầu

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2026-2030			Ghi chú
					Tổng số	Trong đó:		
						Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB (nếu có)	
III	Xã Châu Hưng				10.586			
1	Lộ Bà Ty-Kênh Ngay 2-23	Kinh ngay 2	Dài khoảng 3.421m x 3,5m	2026 - 2030	7.500			
2	Lộ Út Quân	Tần Dù	Dài khoảng 1.403m x 3,5m	2026 - 2030	3.086			
IV	Xã Thạnh Trị				10.450			
1	Nâng cấp mở rộng đường Trương Hiền-Tà Điếp C1 (Từ cầu treo Phú lộc - cầu Lê Quang ấp Tà Điếp C1)	Trương Hiền - Tà Điếp C1	Dài khoảng 3.500m x 3,5m	2026 - 2030	6.650			Trên tuyến có 3 cây cầu, dài 75m
2	Xây mới Đường nhà ông Phong - ông Thắng Cụt	Tà Lọt A - Tà Lọt C	Dài khoảng 2.000m x 3,5m	2026 - 2030	3.800			Trên tuyến có 2 cây cầu, dài 35m
V	Xã Vĩnh Lợi				12.360			
1	Lộ 67 - 13 - Tân Biên	Áp 13	Dài khoảng 4.400m x 3,5m	2026 - 2030	8.800			
2	Lộ Ông Việt - Ông Nguyễn (đoạn 1)	Áp 11, 12, Tân Biên	Dài khoảng 1.780m x 3,5m	2026 - 2030	3.560			
VI	Xã Lâm Kiết				7.850			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2026-2030				Ghi chú
					Tổng số	Trong đó:			
						Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB (nếu có)	Chuẩn bị đầu tư	
1	Bờ kè trung tâm xã	Áp Kiết Lợi	Dài khoảng 500m	2026 - 2030	5.000				 Lộ Kiết Thắng - Kiết Thống
2	Cầu kênh bà Hai Anh	Áp Kiết Thống	Dài khoảng 25m x 3,5m	2026 - 2030	1.500				
3	Cầu kênh Ông tà	Áp Kiết Thắng	Dài khoảng 20m x 3,5m	2026 - 2030	1.350				
VII	Xã Thạnh Tân				9.000				
1	Lộ Kênh Ba Huỷ	Áp Tân Phước	Dài khoảng 2.200m x 3.5m	2026 - 2030	5.500				
2	Lộ Tư Ngộ	Áp Tân Phước	Dài khoảng 1.400m x 3.5m	2026 - 2030	3.500				
VIII	Xã Lâm Tân				11.000				
1	Đường kênh Mương Điều - Trắc Tứ	Kiết Lập A	Dài khoảng 3.040m x 3,5m	2026 - 2030	7.600				
2	Đường 02 Minh (giáp Bung Triết)	Kiết Nhất B	Dài khoảng 1.335m x 3,5m	2026 - 2030	3.400				



Phụ lục

DỰ KIẾN DANH MỤC ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2026-2030 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ

(Kèm theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 24 tháng 03 năm 2025 của Hội đồng nhân dân huyện Thanh Trì)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quy mô, năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Dự kiến kế hoạch vốn giai đoạn 2026-2030 phân theo tiêu chí, định mức	Ghi chú
1	2	3	4	5	7	8
	Tổng cộng				62.578	
	Dự án 1				26.532	
	Hỗ trợ đất ở				3.740	
	Hỗ trợ nhà ở				22.792	
	Dự án 4 (16 công trình)				36.046	
I	XÃ CHÂU HUNG				4.659	
1	Lộ ông Lộc (Xóm Tro 2)	Ấp Xóm tro 2	ngang 3.5m x dài khoảng 1.615m; ngang cầu 3,5mx dài khoảng 10m	2026	4.659	
II	XÃ LÂM KIẾT				1.500	
1	Lộ Kiết Lợi (lộ xóm phổ phun đa)	Kiết Lợi	ngang 3.5m x dài khoảng 300m	2028	750	
2	Lộ Kiết Lợi , Kiết Thắng (Giai đoạn 1)	Kiết Lợi, Kiết Thắng	3.5m x 300m	2028	750	
3	Lộ Kiết Lợi từ Trạm Y tế xã nối giáp lộ 940	Kiết Lợi	ngang 3.5m x dài khoảng 300m	2027	750	



TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quy mô, năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Dự kiến kế hoạch vốn giai đoạn 2026-2030 phân theo tiêu chí, định mức	Ghi chú
III	XÃ THANH TÂN				4.723	
1	Lộ B2-B1-A2 (Giai đoạn 1)	Ấp B1-A2	ngang 3,5m X dài khoảng 1800m	2026	4.723	
IV	THỊ TRẤN HƯNG LỢI				15.714	
1	Lộ ấp Số 8 từ nhà ông Trần Hoàng đến nhà ông Thạch Hình	ấp Số 8	ngang 3,5m x dài khoảng 2200m	2026- 2027	5.720	
2	Lộ ấp Số 9 từ cầu Thổ Mô đến nhà Danh Thành (đoạn còn lại)	ấp Số 9	ngang 3,5m x dài khoảng 1.100m	2027-2028	2.860	
3	Lộ Xóm Tro 1 từ cầu ông 6 heo đến giáp kênh 3 Huê (Giai đoạn 1)	ấp Xóm Tro 1	ngang 3,5m x dài khoảng 1.470m	2029-230	3.822	
4	Cầu ông Hoàng	ấp Số 8	ngang 3,5m x dài khoảng 07m	2026-2027	322	
5	Cầu ông Đông	ấp Số 8	ngang 3,5m x dài khoảng 10m	2026- 2027	460	
6	Cầu ông Huôi	ấp Số 8	ngang 3,5m x dài khoảng 15m	2027-2028	690	
7	Cầu Ngô Sô	ấp Số 9	ngang 3,5m x dài khoảng 15m	2027-2028	690	
8	Cầu 6 Heo	ấp Xóm Tro 1	ngang 3,5m x dài khoảng 25m	2029-230	1.150	
V	XÃ TUÂN TỨC				7.086	
1	Lộ Chợ mới	Ấp Trung Hoà	ngang 3.5m x dài khoảng 770m	2027	2.000	
2	Lộ đal Trung Hoà - Trung Thống (Giai đoạn 1)	Trung Hòa	ngang 3.5m x dài khoảng 1.956m	2026	5.086	
VI	THỊ TRẤN PHÚ LỘC				2.364	
1	Lộ kênh Út Dân (Giai đoạn 1)	Ấp Xa Mau 2	ngang 3,5m x dài khoảng 910m	2026	2.364	